HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

ĐỀ 1

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Trong số 18 763 872 chữ số 6 thuộc:

A. Hàng chục nghìn, lớp nghìn

B. Hàng triệu, lớp triệu

C. Hàng nghìn, lớp nghìn

D. Hàng nghìn, lớp chục nghìn

Phương pháp

- Xác định hàng của chữ số 6

- Hàng nghìn, hàng chục nghìn, hàng trăm nghìn hợp thành lớp nghìn

Lời giải

Trong số 18 763 872 chữ số 6 thuộc: Hàng chục nghìn, lớp nghìn

Chọn A

Câu 2. Làm tròn số 125 736 804 đến hàng trăm nghìn được:

A. 125 000 000 B. 125 700 000 C. 125 800 000 D. 125 600 000

Phương pháp

Khi làm tròn số đến hàng trăm nghìn, ta so sánh chữ số hàng chục nghìn với 5.

Nếu chữ số hàng chục nghìn bé hơn 5 thì làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên.

Lời giải

Làm tròn số 125 736 804 đến hàng trăm nghìn được số 125 700 000 (vì chữ số hàng chục nghìn là 3 < 5, làm tròn xuống)

Chọn B

Câu 3. Năm 2000 là năm Canh Thìn. Hỏi năm đó thuộc thế kỉ nào?

A. XIX B. XVIII C. XXI D. XX

Phương pháp

Từ năm 1901 đến năm 2000 thuộc thế kỉ XX.

Lời giải

Năm 2000 thuộc thế kỉ XX.

Chọn D

Câu 4. Các bạn học sinh lớp 4A tổ chức liên hoan ở một khoảng sân. Em sẽ chọn vị trí nào để có diện tích lớn nhất:

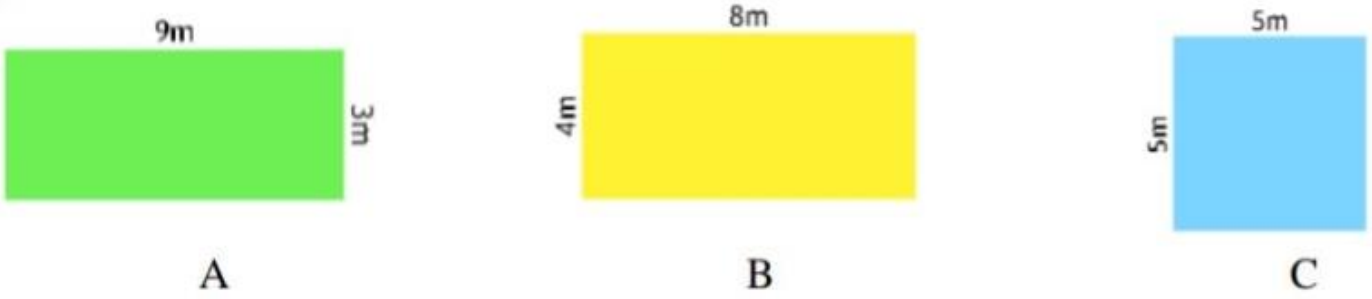

Phương pháp

Tính diện tích các khoảng sân, so sánh rồi chọn khoảng sân có diện tích lớn nhất.

Lời giải

Diện tích của khoảng sân A là 9 x 3 = 27 (m^2)

Diện tích của khoảng sân B là 8 x 4 = 32 (m^2)

Diện tích của khoảng sân C là 5 x 5 = 25 (m^2)

Vậy khoảng sân B có diện tích lớn nhất.

Chọn B

Câu 5. Hình dưới đây có:

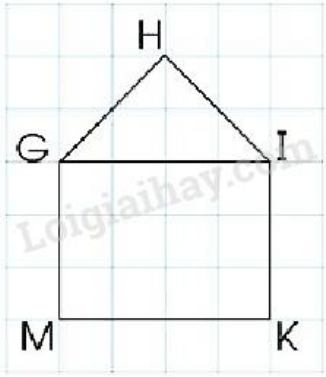

A. 1 cặp cạnh song song, 4 góc vuông

B. 2 cặp cạnh song song, 4 góc vuông

C. 2 cặp cạnh song song, 5 góc vuông

D. 1 cặp cạnh song song, 5 góc vuông

Phương pháp

Quan sát hình vẽ để chọn đáp án thích hợp.

Lời giải

Hình vẽ trên có: 2 cặp cạnh song song, 5 góc vuông

Chọn C

Câu 6. Có hai xe tải chở 7 tấn cà phê về kho. Xe tải thứ nhất chở nhiều hơn xe tải thứ hai 6 tạ cà phê. Vậy số cà phê xe thứ nhất chở là:

A. 3 tấn 80 kg B. 3 tấn 2 tạ C. 4 tấn 3 yến D. 3 tấn 8 tạ

Phương pháp

- Đổi 7 tấn sang đơn vị tạ

- Số tạ cà phê xe thứ nhất chở = (tổng + hiệu) : 2

Lời giải

Đổi: 7 tấn = 70 tạ

Số tạ cà phê xe thứ nhất chở là: (70 + 6) : 2 = 38 (tạ)

Đổi: 38 tạ = 3 tấn 8 tạ

Chọn D

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính

756 183 + 215 278 439 200 – 215 308 6 109 x 8 68 127 : 4

Phương pháp

- Đặt tính

- Với phép cộng, phép trừ, phép nhân: Thực hiện từ phải sang trái

- Với phép chia: Chia từ trái sang phải

Lời giải

$$\begin{array}{r} 756183 \\ +\ 215278 \\ \hline 971461 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 439200 \\ -\ 215308 \\ \hline 223892 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 6109 \\ \times\ \quad 8 \\ \hline 48872 \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 68127 & 4 \\ \cline{2-2} 28 & 17031 \\ 012 & \\ 07 & \\ 3 & \end{array}$$

Câu 2. Điền số thích hợp vào chỗ trống.

a) 19 tấn 50 yến = ... yến

b) 6 528 dm^2 = ... m^2 ..... dm^2

c) 8 phút 12 giây = ... giây

d) 5 m^2 29 dm^2 = ... cm^2

Phương pháp

Áp dụng cách đổi:

1 tấn = 1000 kg ; 1 yến = 10 kg

1 m^2 = 100 dm^2 ; 1 m^2 = 10 000 cm^2

1 phút = 60 giây

Lời giải

a) 19 tấn 50 yến = 1 900 yến + 50 yến = **1 950** yến

b) 6 528 dm^2 = **65** m^2 **28** dm^2

c) 8 phút 12 giây = **492** giây

d) 5 m^2 29 dm^2 = 50 000 cm^2 + 2 900 cm^2 = **52 900** cm^2

Câu 3. Tính bằng cách thuận tiện.

a) 54 397 + 2 457 + 5 603 + 1 543

b) 2 023 + 13 258 – 23 + 742

Phương pháp

Áp dụng tính chất giao hoán, kết hợp của phép cộng để nhóm các số có tổng hoặc hiệu và số tròn trăm, tròn nghìn, ….

Lời giải

a) 54 397 + 2 457 + 5 603 + 1 543

= (54 397 + 5 603) + (2 457 + 1 543)

= 60 000 + 4 000

= 64 000

b) 2 023 + 13 258 – 23 + 742

= (2 023 – 23) + (13 258 + 742)

= 2 000 + 14 000

= 16 000

Câu 4. Linh được mẹ cho 80 000 để mua đồ dùng học tập. Sau khi mua một quyển vở và một hộp bút thì Linh còn lại 16 000 đồng. Quyển vở có giá rẻ hơn hộp bút 38 000 đồng. Hỏi quyển vở có giá bao nhiêu tiền, hộp bút có giá bao nhiêu tiền?

Phương pháp

- Tìm số tiền Linh đã mua vở và hộp bút
- Số tiền mua hộp bút = (tổng + hiệu) : 2
- Số tiền mua vở = số tiền Linh đã mua vở và hộp bút – số tiền mua hộp bút

Lời giải

Số tiền Linh mua vở và hộp bút là:

80 000 – 16 000 = 64 000 (đồng)

Giá tiền của hộp bút là:

(64 000 + 38 000) : 2 = 51 000 (đồng)

Giá tiền của quyển vở là:

51 000 – 38 000 = 13 000 (đồng)

Đáp số: Hộp bút: 51 000 đồng

Quyển vở: 13 000 đồng

Câu 5. Trong hình bên có: ..... góc nhọn, ... góc tù.

Phương pháp

- Góc nhọn bé hơn góc vuông

- Góc tù lớn hơn góc vuông

Lời giải

Trong hình bên có: **18** góc nhọn, **12** góc tù.